CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Ngày 30/09/2024	1,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q3/24
3.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.23| 48.5%
YoY: ▼13.1| -77.8%

LN thuần
Q3/24
-1.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60| 73.1%
YoY: ▲ 0.78| 31.6%

LN sau thuế
Q3/24
-1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.08| 76.4%
YoY: ▲ 0.60| 24.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-3.0%
YoY: +/-▲ 244%

ROE (TTM)
Q3/24
-17.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

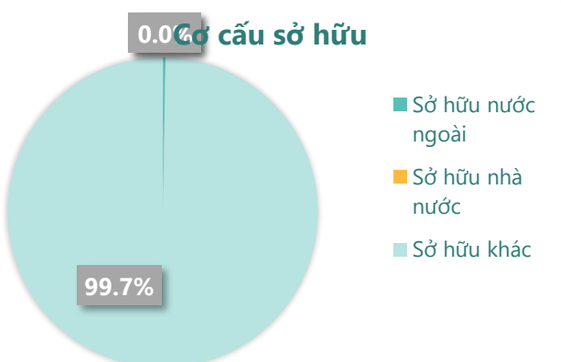
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,705
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.56
EPS	-1,106
P/E	-1.4

DT thuần
9T 2024
8.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.5| -81.0%

LN thuần
9T 2024
-11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.70| -17.5%

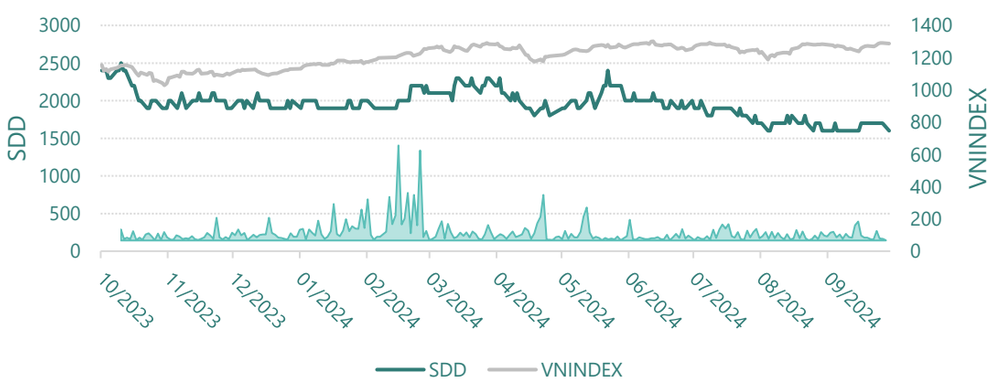
LN sau thuế
9T 2024
-13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10| 13.4%

Cơ cấu sở hữu

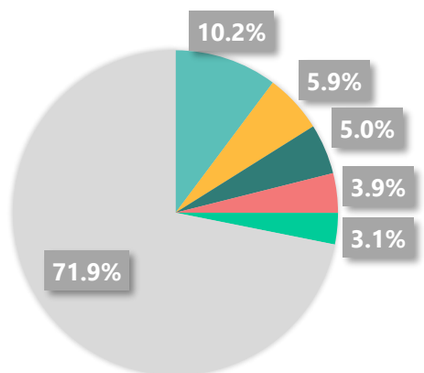


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

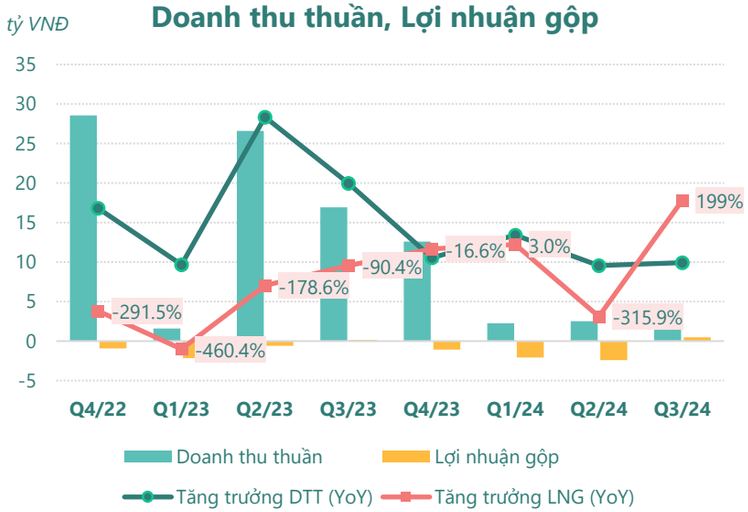


- Bùi Kim Thanh (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Bảo Ngọc
- Nguyễn Tuấn Anh
- Nguyễn Thanh Mai
- Lê Trần Vi Thảo
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

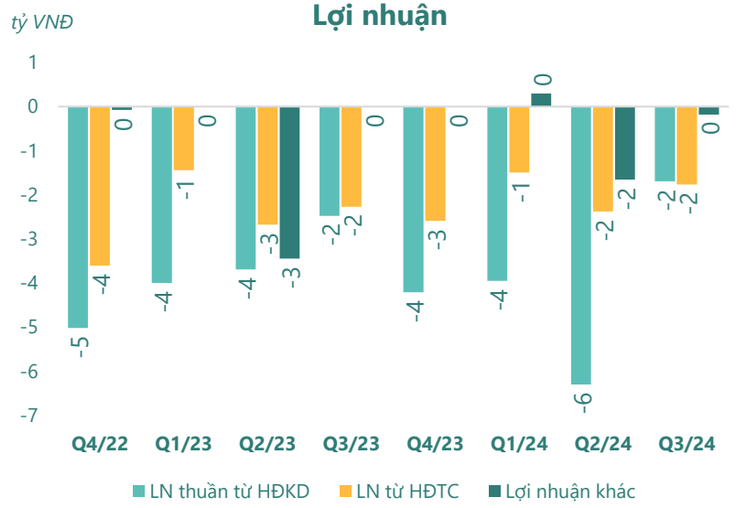
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



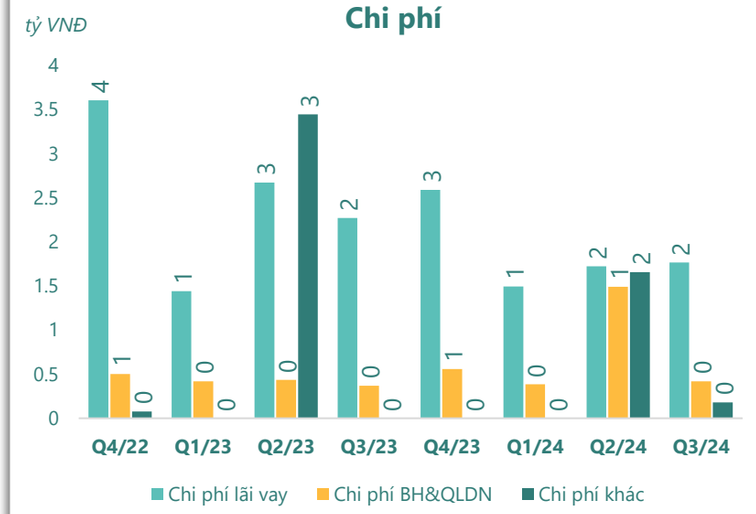
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



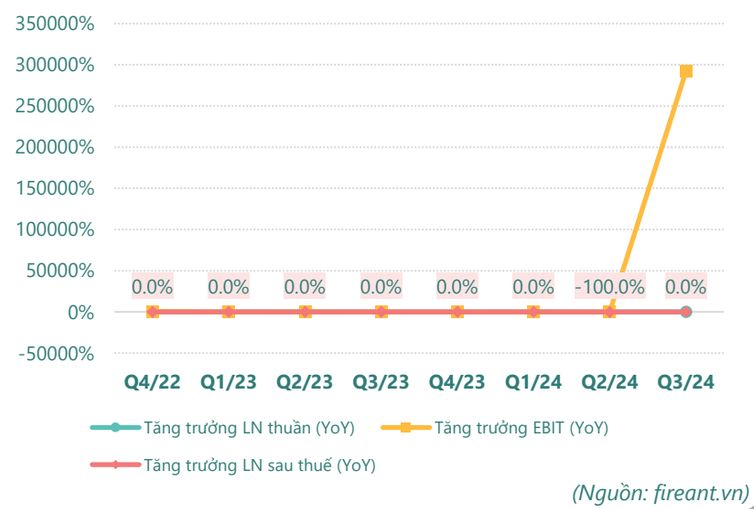
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



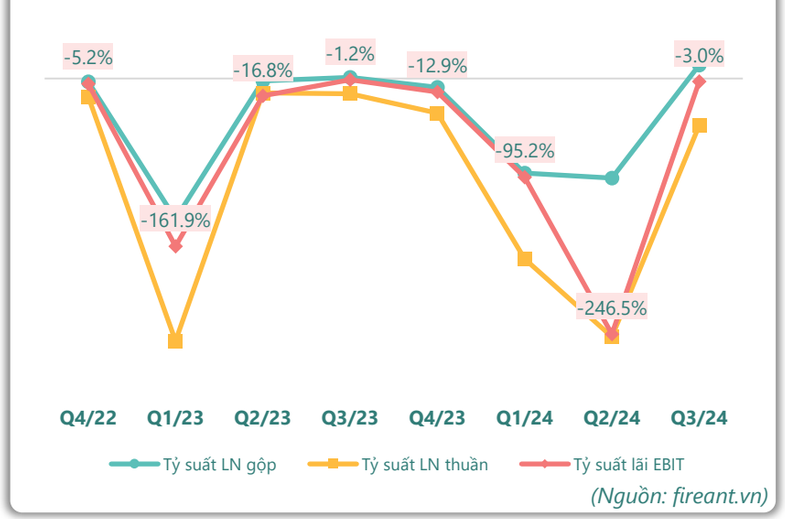
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



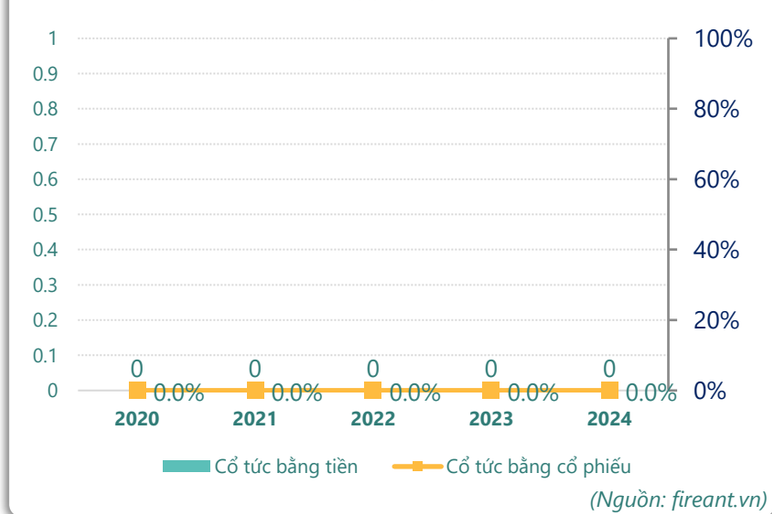
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



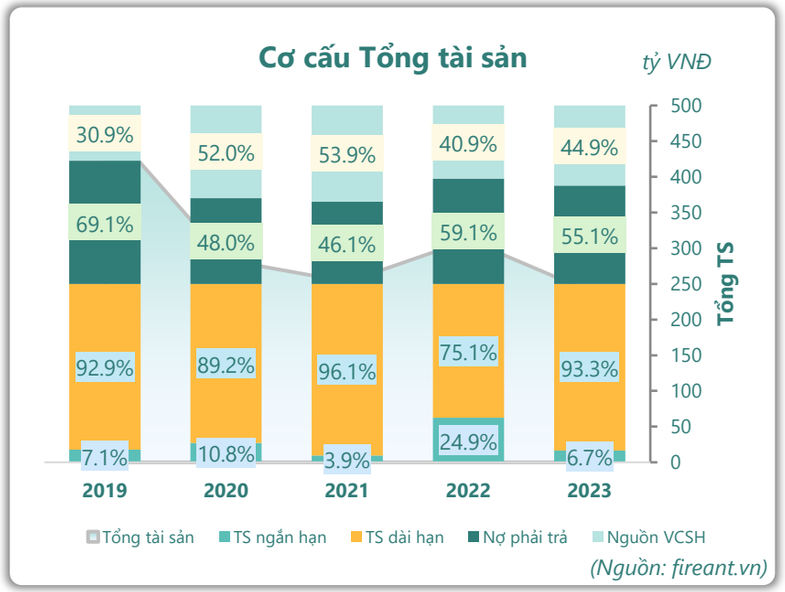
(Nguồn: fireant.vn)

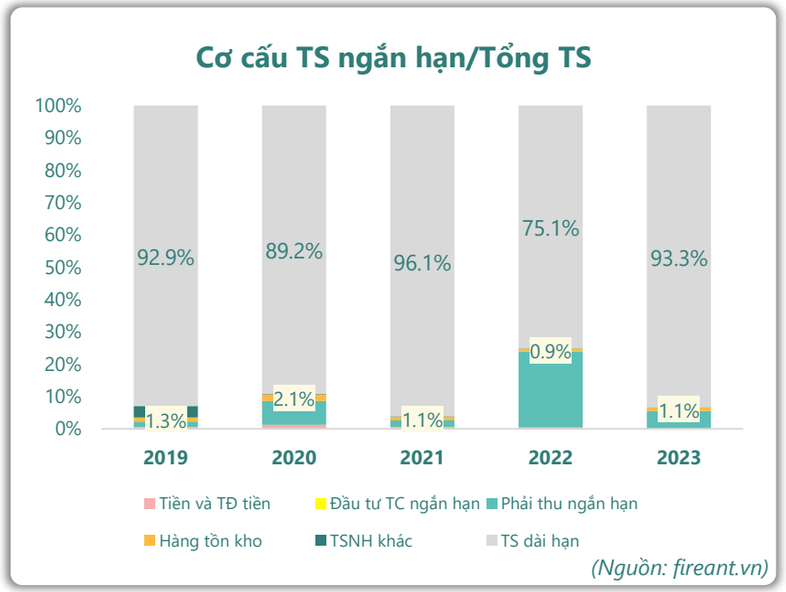
Cổ tức

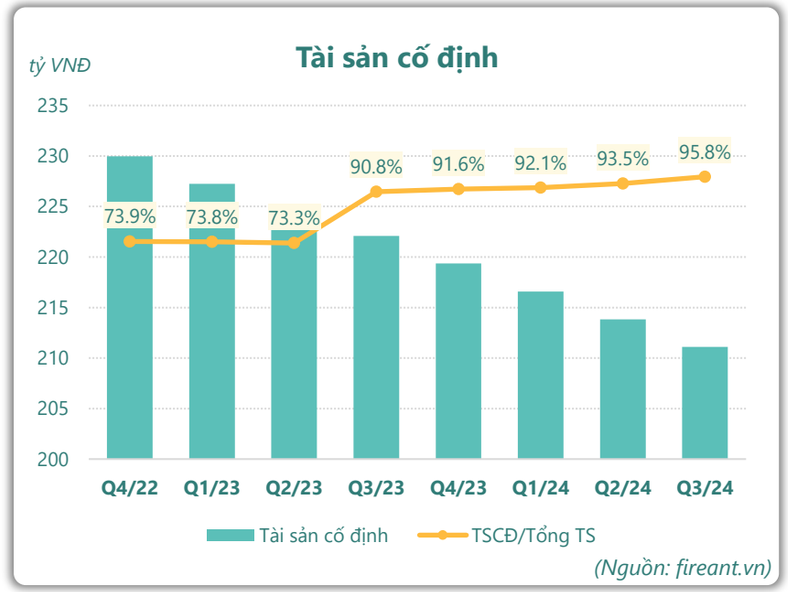


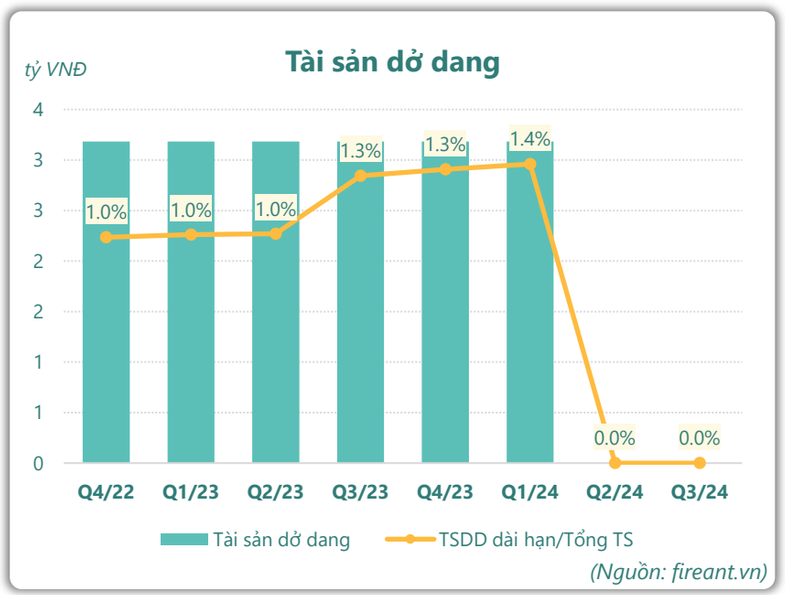
(Nguồn: fireant.vn)

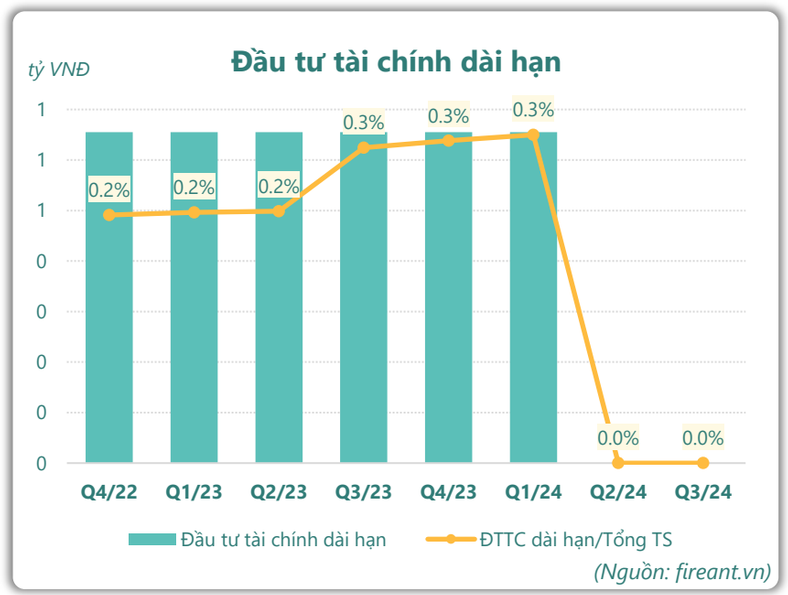
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

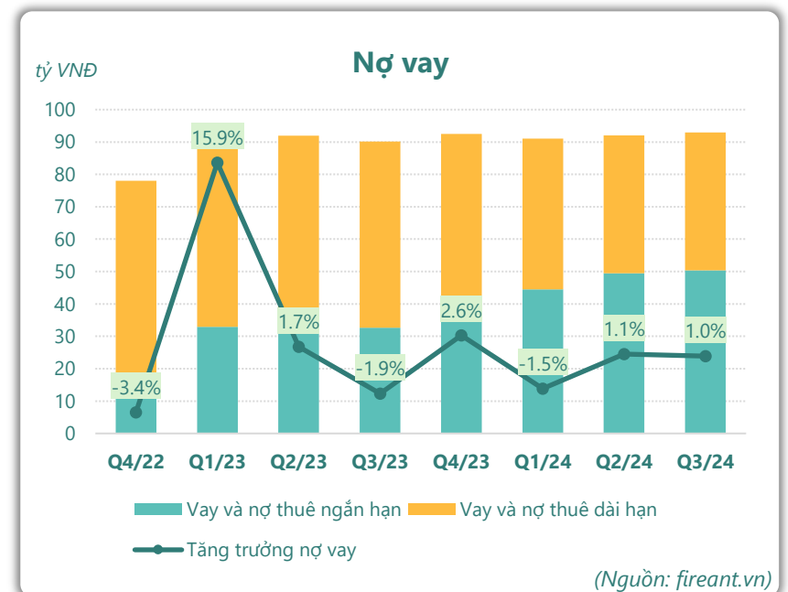






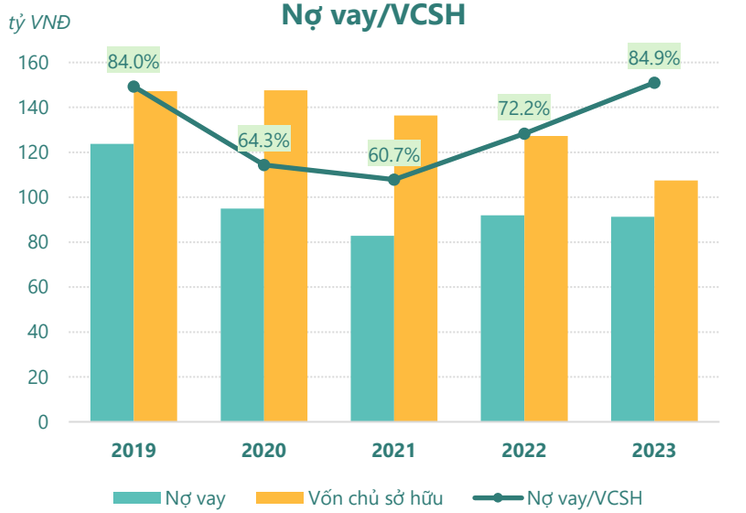






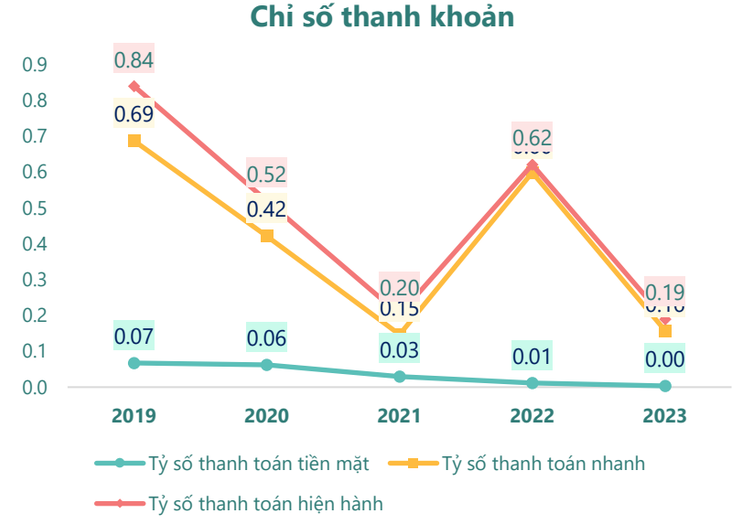
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



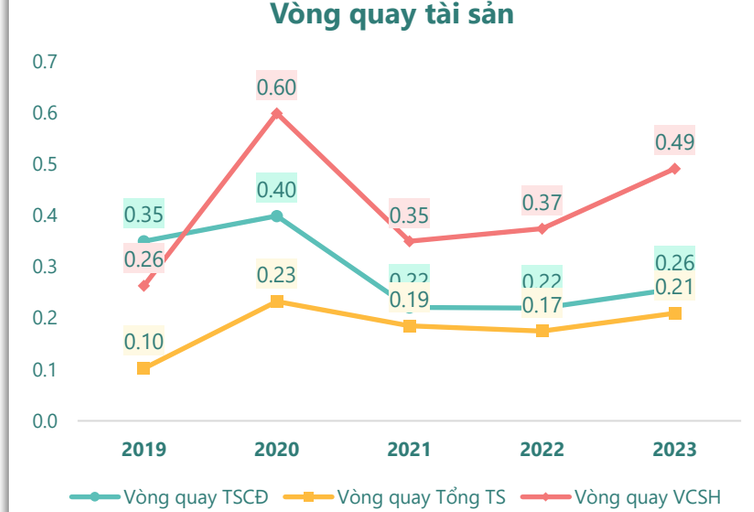
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



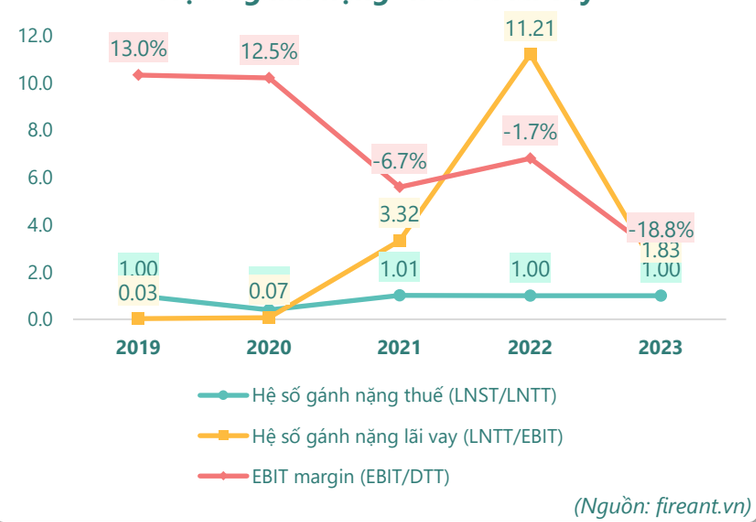
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



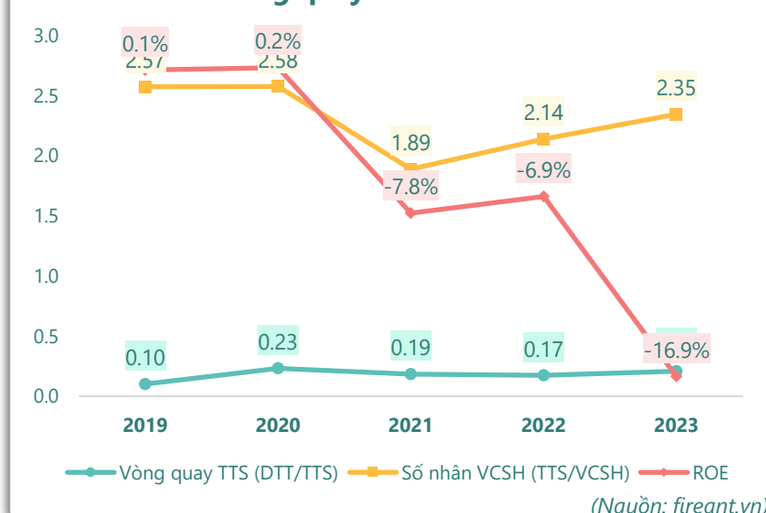
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



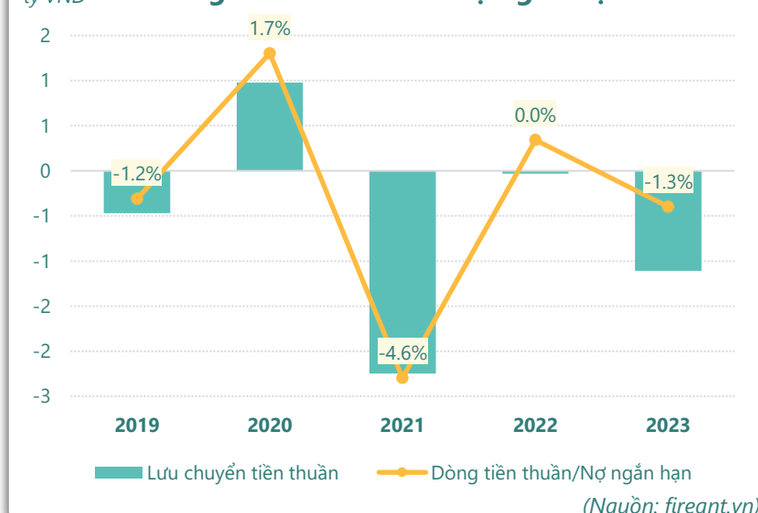
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3.76**	**16.9**	**-77.8%**	**8.56**	**45.1**	**-81.0%**
Giá vốn hàng bán	3.27	16.8	-80.5%	12.6	47.7	-73.6%
Lợi nhuận gộp	0.49	0.16	204%	-4.02	-2.56	-56.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-40.5%
Chi phí TC	1.76	2.27	-22.2%	5.64	6.39	-11.7%
Chi phí lãi vay	1.76	2.27	-22.2%	4.98	6.39	-22.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.42**	**0.37**	**12.9%**	**2.29**	**1.22**	**87.6%**
LN thuần từ HĐKD	-1.70	-2.48	31.6%	-11.9	-10.2	-17.5%
Lợi nhuận khác	**-0.18**	**0.00**		**-1.54**	**-3.45**	**55.3%**
LN trước thuế	-1.88	-2.48	24.3%	-13.5	-13.6	0.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.88**	**-2.48**	**24.3%**	**-13.5**	**-15.6**	**13.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.88**	**-2.48**	**24.3%**	**-13.5**	**-15.6**	**13.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.03	0.07	0.12	0.03	-1.05	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.25	-0.38	-0.26	1.02	0.90
Tiền đầu kỳ	0.71	0.44	0.25	0.29	0.07	0.03
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.27**	**-0.18**	**0.04**	**-0.23**	**-0.03**	**-0.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	0.25	0.30	0.07	0.03	0.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**220**	**239**	**-8.0%**
Tài sản ngắn hạn	8.80	15.9	-44.8%
Tiền và tương đương tiền	0.02	0.29	-92.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	8.68	12.9	-32.6%
Hàng tồn kho	0	2.71	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.05	85.6%
Tài sản dài hạn	**212**	**223**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	211	219	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.66	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.41**	**0.33**	**25.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	132	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**83.7**	**83.9**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.4	44.8	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	24.9	-47.9%
Nợ dài hạn	42.6	48.0	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.6	46.5	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.0**	**107**	**-12.5%**
Vốn chủ sở hữu	**94.0**	**107**	**-12.5%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)